

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 57./CV-CTY

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 21 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

- Mã chứng khoán: DHA
- Địa chỉ: 20C. KP Cầu Hang, P. Hóa An, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai.
- Điện thoại liên hệ: 0251.3954458 Fax:
- E-mail: info@hoaan.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: (Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế)

Công ty cổ phần Hóa An công bố Báo cáo tài chính năm 2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/03/2024 tại đường dẫn: <http://hoaancom.vn> mục *quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính/năm 2023*.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
BCTC năm 2023 kiểm toán

Đại diện tổ chức

Người được UQ CBTT


(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Văn Lương

CÔNG
TY CỔ
PHẦN
HÓA
AN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN HÓA AN
DN: C=VN, S=ĐỒNG NAI,
L=Biên Hòa, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN HÓA AN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:3600464464
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2024.03.21 15:55:38
Foxit PhantomPDF Version: 9.0.1



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

20C, Khu phố Cầu Hang, phường Hoà An, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa An trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa An (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 47/2000/QĐ-TTg ngày 18/4/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Khai thác đá và Vật liệu Xây dựng Hóa An thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600464464 (số cũ là 4703000008), được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 08/6/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13/3/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 13/03/2023 là 151.199.460.000 VND (Bằng chữ: Một trăm năm mươi một tỷ, một trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Hoa An Joint Stock Company.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: DHA

Địa chỉ trụ sở chính: 20C, Khu phố Cầu Hang, phường Hoà An, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Trường Thụ	Chủ tịch
Ông Mai Hoàng Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Lộc	Thành viên
Ông Trịnh Tiến Bảy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Việt Thắng	Trưởng ban
Ông Trần Quốc Trung	Thành viên
Ông Đặng Xuân Long	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Tiến Bảy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lương	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, ngoài các sự kiện nêu tại mục thuyết minh 7.1, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên của Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Lương

Phó Tổng Giám đốc

Giấy ủy quyền số 50/UQ-CtyCPHA ngày 06/03/2024

của Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 13 tháng 3 năm 2024

Số: 98/2024/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa An được lập ngày 13/3/2024, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với Báo cáo kiểm toán ngày 09/3/2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy ủy quyền số 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT***Hà Nội, ngày 13 tháng 3 năm 2024*

A blue handwritten signature of Đám Tuấn Anh.

Đám Tuấn Anh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5445-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		359.926.792.107	369.280.328.082
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	116.161.635.042	60.897.636.225
1. Tiền	111		37.161.635.042	60.897.636.225
2. Các khoản tương đương tiền	112		79.000.000.000	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	186.639.465.485	222.862.241.485
1. Chứng khoán kinh doanh	121		8.189.354.161	88.534.404.653
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.549.888.676)	(35.672.163.168)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		181.000.000.000	170.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.889.172.444	74.440.203.444
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	28.372.521.954	38.633.105.216
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	6.434.615.573	6.431.051.712
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	27.159.956.623	27.159.956.623
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	4.121.984.917	3.116.546.516
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.7	(14.199.906.623)	(900.456.623)
IV- Hàng tồn kho	140	5.8	2.261.731.935	64.650.000
1. Hàng tồn kho	141		2.829.808.101	632.726.166
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(568.076.166)	(568.076.166)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.974.787.201	11.015.596.928
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	-	475.907.725
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.383.383.583	2.157.259.327
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	591.403.618	8.382.429.876
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		109.169.165.244	122.132.335.637
I Các khoản phải thu dài hạn	210		10.005.930.366	7.968.909.709
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	10.005.930.366	7.968.909.709
II Tài sản cố định	220		45.365.135.684	53.160.725.361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	13.181.417.453	16.005.418.758
- Nguyên giá	222		84.719.472.754	84.272.472.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.538.055.301)	(68.267.053.996)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	32.183.718.231	37.155.306.603
- Nguyên giá	228		97.797.141.259	97.797.141.259
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(65.613.423.028)	(60.641.834.656)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.140.058.801	21.140.058.801
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	21.140.058.801	21.140.058.801
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.459.840.000	8.459.840.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		510.000.000	510.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.969.840.000)	(8.969.840.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		32.658.040.393	39.862.641.766
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	32.658.040.393	39.862.641.766
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		469.095.957.351	491.412.663.719

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		58.327.753.502	49.046.475.371
I- Nợ ngắn hạn	310		51.926.646.930	43.092.760.650
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	10.531.906.067	12.186.403.239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.057.424.162	1.692.195.025
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	21.500.417.638	9.453.912.419
4. Phải trả người lao động	314		10.609.298.546	10.656.144.790
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		654.271.668	658.105.773
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		98.615.000	128.191.251
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.474.713.849	8.317.808.153
II- Nợ dài hạn	330		6.401.106.572	5.953.714.721
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	6.401.106.572	5.953.714.721
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		410.768.203.849	442.366.188.348
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	410.768.203.849	442.366.188.348
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.199.460.000	151.199.460.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.199.460.000	151.199.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		58.398.416.000	58.398.416.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(11.645.123.500)	(11.645.123.500)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		98.745.293.116	98.745.293.116
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.070.158.233	145.668.142.732
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		71.194.708.983	93.335.881.069
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		42.875.449.250	52.332.261.663
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		469.095.957.351	491.412.663.719

Đồng Nai, ngày 13 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Đỗ Văn Ngọc

Nguyễn Văn Lương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	375.398.153.999	387.820.074.803
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		375.398.153.999	387.820.074.803
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	270.701.423.565	284.973.204.825
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		104.696.730.434	102.846.869.978
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	14.605.300.301	11.080.545.855
7. Chi phí tài chính	22	6.4	(25.269.908.060)	32.603.530.808
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	77.214.991	13.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	30.422.741.042	16.578.967.172
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		114.071.982.762	64.731.917.853
11. Thu nhập khác	31	6.6	17.100.000	616.142.045
12. Chi phí khác	32	6.6	4.189.720.069	68.149.218
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(4.172.620.069)	547.992.827
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		109.899.362.693	65.279.910.680
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	22.845.694.443	12.947.649.017
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		87.053.668.250	52.332.261.663
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	5.912	3.496

Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Ngọc

Đồng Nai, ngày 13 tháng 3 năm 2024
 Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		109.899.362.693	65.279.910.680
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		8.242.589.677	8.159.086.426
- Các khoản dự phòng	03		(19.239.070.280)	32.464.451.392
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(14.605.300.301)	(10.816.045.281)
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		84.297.581.789	95.087.403.217
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.681.321.829	(9.370.172.645)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.197.081.935)	75.300.000
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.510.051.101	(10.746.050.445)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.680.509.098	10.640.601.681
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		80.345.050.492	(65.080.142.224)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.449.558.552)	(17.551.524.776)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.843.094.304)	(3.155.008.684)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		169.024.779.518	(99.593.876)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(447.000.000)	(2.754.295.908)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		74.544.698	605.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(336.000.000.000)	(176.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		325.000.000.000	169.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.605.300.301	10.210.590.736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.232.844.999	1.061.749.373
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(116.993.625.700)	(73.636.095.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(116.993.625.700)	(73.636.095.300)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		55.263.998.817	(72.673.939.803)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		60.897.636.225	133.571.576.028
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	116.161.635.042	60.897.636.225

Đồng Nai, ngày 13 tháng 3 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Đỗ Văn Ngọc

Nguyễn Văn Lương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa An được thành lập theo Quyết định số 47/2000/QĐ-TTg ngày 18/4/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Công ty Khai thác đá và Vật liệu Xây dựng Hóa An thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600464464 (số cũ là 4703000008) được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 08/6/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13/3/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 13/3/2023 là 151.199.460.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm năm mươi một tỷ, một trăm chín mươi chín triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Hoa An Joint Stock Company.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: DHA

Địa chỉ trụ sở chính: 20C, Khu phố Cầu Hang, phường Hoá An, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 115 người (tại ngày 01/01/2023: 117 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Xây dựng công trình đường bộ.
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.
- Bốc xếp hàng hóa.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động.
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Đại lý du lịch.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu.
- Xây dựng nhà để ở.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Cơ khí Tân định - FICO	Lô E, Đường số 2B, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương	Gia công cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng	28,13%	28,13%	28,13%

Các đơn vị trực thuộc gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Biên Hòa	Phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Bình Phước	Xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hóa An tại Vĩnh Cửu	Xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc kế toán tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định chế độ kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Giá trị quyền sử dụng đất thuộc mỏ đá Thạnh Phú 2, xã Thiên Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai; Giá trị quyền sử dụng đất thuộc mỏ đá Núi Gió tại xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước và giá trị quyền sử dụng đất thuộc mỏ đá Tân Cang 3 tại khu phố Thiên Bình, phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí bóc đất tầng phủ

Chi phí bóc đất tầng phủ thể hiện số tiền Công ty đã bỏ ra để thực hiện bóc bề mặt đất của các mỏ đá mà Công ty đang khai thác. Chi phí bóc đất tầng phủ được phân bổ dần từ 03 - 15 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh

Chi phí làm đường và thăm dò trữ lượng

Chi phí làm đường và thăm dò trữ lượng là các chi phí Công ty bỏ ra để thực hiện việc khai thác đá và được phân bổ từ 03 đến 20 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả với Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí liên quan đến tiền điện sản xuất, chi phí vật tư sửa chữa và các chi phí trích trước khác: Trích trước khi thực tế đã phát sinh nhưng Công ty chưa nhận được hóa đơn chứng từ liên quan.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là chi phí hoàn nguyên môi trường được trích trước dựa trên phương án phục hồi môi trường đã được Nhà nước phê duyệt với thời gian chi trả là vào thời điểm thực tế thực hiện phương án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và Thông báo của Công ty về thời gian chi trả Cổ tức.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng chủ yếu là bán đá xây dựng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, thành phẩm đã bán trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác được áp dụng với mức thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo khu vực địa lý là các chi nhánh đang hoạt động theo khu vực địa lý trên lãnh thổ Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.563.699.364	2.849.828.741
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.597.935.678	58.047.807.484
Các khoản tương đương tiền (i)	79.000.000.000	-
Tổng	116.161.635.042	60.897.636.225

(i) Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,9% - 3,7%/năm.

BÀN THUÝẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2023

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chương khoản kinh doanh

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
1. Đầu tư vào cổ phiếu (i)				
Tổng giá trị cổ phiếu	6.043.354.161	(2.170.615.161)	86.388.404.653	(35.292.889.653)
Trong đó chủ yếu:				
<i>Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh</i>	<i>6.043.354.161</i>	<i>3.872.739.000</i>	<i>6.043.354.161</i>	<i>3.574.836.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài Chính Hoàng Hay</i>	-	-	<i>1.300.492</i>	<i>679.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát</i>	-	-	<i>80.343.750.000</i>	<i>47.520.000.000</i>
2. Các khoản đầu tư khác	2.146.000.000	(379.273.515)	2.146.000.000	(379.273.515)
<i>Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Phú Yên</i>	<i>2.146.000.000</i>	<i>(ii)</i>	<i>2.146.000.000</i>	<i>(ii)</i>
Tổng	8.189.354.161	(2.549.888.676)	88.534.404.653	(35.672.163.168)

(i) Công ty đã xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày 29/12/2023 và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không niêm yết trên thị trường do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUÝẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2023

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	181.000.000.000	181.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh SGD Đồng Nai	91.300.000.000	91.300.000.000	48.300.000.000	48.300.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đồng Nai	35.000.000.000	35.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	44.700.000.000	44.700.000.000	101.700.000.000	101.700.000.000
Tổng	181.000.000.000	181.000.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000

(i) Hợp đồng tiền gửi tại các Ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 5% - 7,3 %/năm.

c. Đầu tư vào đơn vị khác

	Tỷ lệ		31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết			8.459.840.000	(8.459.840.000)	8.459.840.000	(8.459.840.000)
Công ty Cổ phần Cơ khí Tân định - FICO	28%	28%	8.459.840.000	(i)	8.459.840.000	(i)
Đầu tư vào đơn vị khác			510.000.000	(510.000.000)	510.000.000	(510.000.000)
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	0,2%	0,2%	510.000.000	(i)	510.000.000	(i)
Tổng			8.969.840.000	(8.969.840.000)	8.969.840.000	(8.969.840.000)

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không niêm yết trên thị trường do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đá Thạnh Phú	9.020.570.694	17.969.920.223
Công ty Cổ phần Thiên Phát	6.920.000.000	7.300.000.000
Công ty TNHH Khai thác đá Lê Thu	3.498.383.749	3.738.383.749
Công ty Cổ phần Khai thác đá Hà Nam	2.050.000.000	2.450.000.000
Các đối tượng khác	6.883.567.511	7.174.801.244
Tổng	28.372.521.954	38.633.105.216

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Khai Thác Đá Lê Thu	4.532.133.412	4.772.133.412
Liên hiệp khoa học sản xuất địa chất Nam Bộ	1.036.659.252	300.676.800
Các đối tượng khác	865.822.909	1.358.241.500
Tổng	6.434.615.573	6.431.051.712

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội (i)	26.598.900.000	26.598.900.000
Các đối tượng khác	561.056.623	561.056.623
Tổng	27.159.956.623	27.159.956.623

(i) Đây là khoản phải thu về vốn góp đầu tư xây dựng tòa nhà thương mại, văn phòng và căn hộ với Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 86/2017/HĐHTKD ngày 31/05/2017 với giá trị ban đầu là 30.000.000.000 VND. Theo hợp đồng sau 6 tháng Công ty được quyền rút vốn và hưởng lợi tức cố định là 11%/ năm. Vào ngày 17/4/2018, hai bên đã tiến hành thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh trên theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 86/2017/HĐHTKD. Theo biên bản làm việc với Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội lần gần nhất là ngày 25/11/2022, Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội sẽ thanh toán hết số tiền còn nợ trong năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN
20C Khu phố Cầu Hang, phường Hòa An,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6 Phải thu khác

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<i>a) Ngân hạn</i>	4.121.984.917	(339.400.000)	3.116.546.516	(339.400.000)
Tạm ứng	509.173.650	-	969.494.650	-
Tiền lãi cho vay	659.588.000	(339.400.000)	885.180.000	(339.400.000)
Các khoản khác	2.953.223.267	-	1.261.871.866	-
<i>b) Dài hạn</i>	10.005.930.366	-	7.968.909.709	-
Ký quỹ phục hồi môi trường	10.005.930.366	-	7.968.909.709	-
Tổng	14.127.915.283	(339.400.000)	11.085.456.225	(339.400.000)

5.7 Nợ xấu

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Trần Kim Thi	900.456.623	-	900.456.623	-
Công ty TNHH Phú Mỹ An - Hà Nội	26.598.900.000	13.299.450.000	-	-
Tổng	27.499.356.623	13.299.450.000	900.456.623	-

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	632.726.166	(568.076.166)	632.726.166	(568.076.166)
Thành phẩm	2.197.081.935	-	-	-
Tổng	2.829.808.101	(568.076.166)	632.726.166	(568.076.166)

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN
20C Khu phố Cầu Hang, phường Hòa An,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIÀ					
Số dư tại ngày 01/01/2023	29.332.621.306	44.886.574.716	9.763.813.052	289.463.680	84.272.472.754
Tăng trong năm	-	447.000.000	-	-	447.000.000
Mua trong năm	-	447.000.000	-	-	447.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	29.332.621.306	45.333.574.716	9.763.813.052	289.463.680	84.719.472.754
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2023	26.256.133.864	36.027.204.470	5.743.211.982	240.503.680	68.267.053.996
Tăng trong năm	483.713.519	1.968.614.978	802.352.808	16.320.000	3.271.001.305
Khấu hao trong năm	483.713.519	1.968.614.978	802.352.808	16.320.000	3.271.001.305
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	26.739.847.383	37.995.819.448	6.545.564.790	256.823.680	71.538.055.301
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	3.076.487.442	8.859.370.246	4.020.601.070	48.960.000	16.005.418.758
Tại ngày 31/12/2023	2.592.773.923	7.337.755.268	3.218.248.262	32.640.000	13.181.417.453

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 33.735.672.584 VND (tại ngày 31/12/2022 là 33.353.708.948 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2023	97.797.141.259	97.797.141.259
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	<u>97.797.141.259</u>	<u>97.797.141.259</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2023	60.641.834.656	60.641.834.656
Tăng trong năm	4.971.588.372	4.971.588.372
Khấu hao trong năm	4.971.588.372	4.971.588.372
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>65.613.423.028</u>	<u>65.613.423.028</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	<u>37.155.306.603</u>	<u>37.155.306.603</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>32.183.718.231</u>	<u>32.183.718.231</u>

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Điểm du lịch và nhà ở Hóa An	4.087.439.696	4.087.439.696
Đầu tư mỏ đá Núi Gió	248.058.177	248.058.177
Chi phí mua đất mỏ đá Tân Cang 3	8.080.644.400	8.080.644.400
Chi phí mua đất khu phụ trợ Mỏ đá Thạnh Phú 2	1.840.685.107	1.840.685.107
Chi phí xây dựng Mỏ đá Tân Cang 3	6.883.231.421	6.883.231.421
Tổng	<u>21.140.058.801</u>	<u>21.140.058.801</u>

5.12 Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	475.907.725
	-	475.907.725
b) Dài hạn	32.658.040.393	39.862.641.766
Chi phí bóc tầng phủ mỏ đá	15.890.122.675	21.175.753.546
Chi phí thuê đất	8.632.101.712	9.553.114.074
Chi phí làm đường và thăm dò trữ lượng	5.401.777.516	5.080.768.379
Chi phí đền bù, di dời nhà văn phòng, nhà kho tại mỏ đá Tân Cang 3	645.211.607	803.222.603
Các khoản chi phí trả trước khác	2.088.826.883	3.249.783.164
Tổng	<u>32.658.040.393</u>	<u>40.338.549.491</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN
20C Khu phố Cầu Hàng, phường Hóa An,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kế thúc ngày 31/12/2023

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Đá Thanh Phú	7.854.653.579	7.854.653.579	9.180.045.005	9.180.045.005
Công ty TNHH MTV Tân Phú Thạnh	1.194.892.848	1.194.892.848	969.460.928	969.460.928
Các đối tượng khác	1.482.359.640	1.482.359.640	2.036.897.306	2.036.897.306
Tổng	10.531.906.067	10.531.906.067	12.186.403.239	12.186.403.239

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2023		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	9.453.912.419	102.446.130.731	90.399.625.512	21.500.417.638				
Thuế giá trị gia tăng	2.569.660.391	20.055.092.811	20.869.282.257	1.755.470.945				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	3.010.416.543	22.855.850.763	22.449.558.552	3.416.708.754				
Thuế thu nhập cá nhân	1.043.413.115	5.512.314.290	4.824.040.593	1.731.686.812				
Thuế tài nguyên	1.794.962.615	22.532.013.435	21.500.710.761	2.826.265.289				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.814.789.025	4.814.789.025	-				
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-				
Phí bảo vệ môi trường	1.035.459.755	13.324.664.001	12.751.298.802	1.608.824.954				
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	9.280.450.843	3.183.945.522	6.096.505.321				
Các loại thuế khác	-	4.064.955.563	-	4.064.955.563				
Phải thu	8.382.429.876	7.791.026.258	-	591.403.618				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.967.748.743	3.376.345.125	-	591.403.618				
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.414.681.133	4.414.681.133	-	-				

(i) Trong tổng số thuế TNDN Công ty phải nộp trong năm là 22.855.850.763 VND, Trong đó, số thuế TNDN phải nộp của năm 2023 là 22.845.694.443 VND và số thuế phải nộp bổ sung của năm 2022 là 10.156.320 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.15 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự phòng hoàn nguyên môi trường	6.401.106.572	5.953.714.721
Tổng	6.401.106.572	5.953.714.721

017
Y
+
AN
NAM
01 -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2022	151.199.460.000	58.398.416.000	(11.645.123.500)	98.745.293.116	171.884.969.731	468.583.015.347
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	52.332.261.663	52.332.261.663
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	(1.020.543.662)	(1.020.543.662)
Trích thù lao BKS	-	-	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.610.180.000)	(3.610.180.000)
Chia cổ tức 2021	-	-	-	-	(73.630.365.000)	(73.630.365.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	151.199.460.000	58.398.416.000	(11.645.123.500)	98.745.293.116	145.668.142.732	442.366.188.348
Số dư tại ngày 01/01/2023	151.199.460.000	58.398.416.000	(11.645.123.500)	98.745.293.116	145.668.142.732	442.366.188.348
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	87.053.668.250	87.053.668.250
Chia cổ tức 2022 (i)	-	-	-	-	(73.630.365.000)	(73.630.365.000)
Trích thù lao HĐQT (i)	-	-	-	-	(555.068.749)	(555.068.749)
Trích thù lao BKS (i)	-	-	-	-	(288.000.000)	(288.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2023 (ii)	-	-	-	-	(44.178.219.000)	(44.178.219.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	151.199.460.000	58.398.416.000	(11.645.123.500)	98.745.293.116	114.070.158.233	410.768.203.849

(i) Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 01/NQĐHĐCD-Cty/CPHA ngày 20/4/2023 của Đại hội Đồng cổ đông thường niên như sau:

- Chi trả cổ tức 50% trên vốn điều lệ với giá trị 73.630.365.000 VND. Trong đó, Chi trả cổ tức 30% trên vốn điều lệ theo thông báo số 49/CVCT của Công ty tại ngày 20/12/2022 và 20% còn lại đã được Công ty thanh toán bằng tiền theo thông báo số 18/CVCT của Công ty tại ngày 26/05/2023.

- Trích thù lao HĐQT với tỷ lệ 2% trên lợi nhuận sau thuế năm 2022 là: 1.046.645.000 VND (Trong đó: Công ty đã tạm trích năm 2022 là 491.576.251 VND, số còn lại trích trong năm 2023 là 555.068.749 VND).

- Trích thù lao BKS trên lợi nhuận sau thuế năm 2022 là: 288.000.000 VND.

(ii) Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ chi trả 30% theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT ngày 16/8/2023 của Hội đồng Quản trị Công ty và Thông báo số 1487/TB-SGDHCM ngày 07/9/2023 của Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu:

Đối tượng	Tại 31/12/2023			Tại 01/01/2023 (Trình bày lại)		
	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị (VND)
Tổng Công ty vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	24,86%	3.758.343	37.583.430.000	24,86%	3.758.343	37.583.430.000
Bà La Mỹ Phường	9,13%	1.381.100	13.811.000.000	4,57%	691.100	6.911.000.000
Các tổ chức và cá nhân khác	66,01%	9.980.503	99.805.030.000	70,57%	10.670.503	106.705.030.000
Tổng	100%	15.119.946	151.199.460.000	100%	15.119.946	151.199.460.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	151.199.460.000	151.199.460.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	151.199.460.000	151.199.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	117.808.584.000	73.630.365.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.119.946	15.119.946
Cổ phiếu phổ thông	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(393.873)	(393.873)
Cổ phiếu phổ thông	(393.873)	(393.873)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.726.073	14.726.073
Cổ phiếu phổ thông	14.726.073	14.726.073
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Quỹ đầu tư phát triển

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	98.745.293.116	98.745.293.116
Tổng	98.745.293.116	98.745.293.116

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán đá vật liệu xây dựng	375.398.153.999	387.820.074.803
Tổng	375.398.153.999	387.820.074.803

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán đá vật liệu xây dựng	270.701.423.565	284.973.204.825
Tổng	270.701.423.565	284.973.204.825

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	869.955.119
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.091.451.636	8.863.551.636
Cổ tức, lợi nhuận được chia	357.483.600	1.347.039.100
Doanh thu hoạt động tài chính khác	156.365.065	-
Tổng	14.605.300.301	11.080.545.855

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	32.464.455.046
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(33.122.274.492)	(3.654)
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	7.734.475.492	-
Chi phí tài chính khác	117.890.940	139.079.416
Tổng	(25.269.908.060)	32.603.530.808

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.5 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí bán hàng	77.214.991	13.000.000
Chi phí bằng tiền khác	77.214.991	13.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.422.741.042	16.578.967.172
Chi phí nhân viên quản lý	9.821.009.306	9.915.323.957
Chi phí vật liệu quản lý	511.195.003	518.941.114
Chi phí khấu hao TSCĐ	843.240.984	751.885.718
Thuế phí và lệ phí	191.786.070	10.420.928
Chi phí dự phòng	13.299.450.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.888.927	123.041.066
Chi phí bằng tiền khác	5.621.170.752	5.259.354.389
Tổng	30.499.956.033	16.591.967.172

6.6 Lợi nhuận khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Các khoản khác	17.100.000	616.142.045
Tổng	17.100.000	616.142.045
<i>Chi phí khác</i>		
Phạt vi phạm hành chính	4.064.955.563	-
Các khoản khác	124.764.506	68.149.218
Tổng	4.189.720.069	68.149.218
Lợi nhuận khác	(4.172.620.069)	547.992.827

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.564.909.378	27.055.120.873
Chi phí nhân công	33.052.997.048	33.537.251.954
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	13.695.131.976	27.401.128.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.242.589.677	8.159.086.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.741.094.956	161.807.275.986
Chi phí khác bằng tiền	41.904.656.563	43.605.308.628
Tổng	301.201.379.598	301.565.171.997

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	109.899.362.693	65.279.910.680
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	4.686.593.114	805.373.499
+ Các khoản phạt vi phạm hành chính	4.064.955.563	-
+ Chi phí không được trừ	621.637.551	805.373.499
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
Thu nhập chịu thuế	114.585.955.807	66.085.284.179
-Thu nhập miễn thuế	357.483.600	1.347.039.100
+ Cổ tức được chia	357.483.600	1.347.039.100
Thu nhập tính thuế	114.228.472.207	64.738.245.079
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	22.845.694.443	12.947.649.017

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	87.053.668.250	52.332.261.663
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Thù lao HĐQT, BKS (i)	-	(843.068.749)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	87.053.668.250	51.489.192.914
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	14.726.073	14.726.073
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.912	3.496

(i) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, chi thưởng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Quản lý Điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Quản lý Điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)

Trình bày lại Chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 như sau:

Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi thưởng thành viên HĐQT, Ban kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2022 của Công ty đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2023 như được trình bày tại Thuyết minh số 5.16. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày trên báo cáo năm trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	52.332.261.663	52.332.261.663	-
Các khoản điều chỉnh giảm:			
<i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT và BKS</i>	<i>(2.093.290.986)</i>	<i>(843.068.749)</i>	<i>1.250.222.237</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.238.970.677	51.489.192.914	1.250.222.237
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	14.726.073	14.726.073	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.412	3.496	85

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 26/02/2024, Công ty nhận được Quyết định số 445/QĐ-XP/HC ngày 23/02/2024 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc xử phạt hành chính liên quan đến đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp tại phường Tam Phước, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa tỉnh Đồng Nai với giá trị là 4.064.955.563 VND. Tới thời điểm lập báo cáo, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và thực hiện ghi nhận vào sổ sách cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

7.2 Danh sách bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	Cổ đông lớn
Các cá nhân quản lý (Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc) và người thân cận của các cá nhân này.	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Thù lao và lợi ích khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

a.1 Thù lao và lợi ích khác Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Cao Trường Thụ	Chủ tịch	515.333.000	95.000.000
Ông Trịnh Tiến Bảy	Thành viên/ Tổng Giám đốc	1.290.183.150	1.552.606.330
Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên/ Phó Tổng Giám đốc	889.021.130	1.107.067.500
Ông Mai Hoàng Nguyên	Thành viên	430.278.000	80.000.000
Ông Nguyễn Tấn Lộc	Thành viên	430.278.000	80.000.000
Tổng		3.555.093.280	2.914.673.830

a.2 Thù lao và lợi ích khác Ban kiểm soát

Bên liên quan	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Phạm Việt Thắng	Trưởng Ban kiểm soát	180.000.000	30.000.000
Ông Trần Quốc Trung	Thành viên	126.000.000	21.000.000
Ông Đặng Xuân Long	Thành viên	126.000.000	21.000.000
Tổng		432.000.000	72.000.000

a.3 Thu nhập và lợi ích khác của Kế toán trưởng

Bên liên quan	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Đỗ Văn Ngọc	Kế toán trưởng	597.175.000	611.083.000
Tổng		597.175.000	611.083.000

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giao dịch khác			
Tổng Công ty VLXD số 1 - CTCP	Chia cổ tức	30.066.744.000	18.791.715.000
Ông Trịnh Tiến Bảy	Chia cổ tức	251.900.000	280.000.000
Ông Nguyễn Tấn Lộc	Chia cổ tức	5.745.840.000	1.436.460.000
Ông Nguyễn Văn Lương	Chia cổ tức	1.459.520.000	912.200.000
Tổng		37.524.004.000	21.420.375.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.4 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo địa bàn kinh doanh của Công ty gồm: Chi nhánh Vĩnh Cửu, Chi nhánh Biên Hòa và Chi nhánh Bình Phước:

Đơn vị tính: Nghìn đồng.

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023

	Vĩnh Cửu	Biên Hòa	Bình Phước	Tổng
Tổng doanh thu	164.722.645	159.330.644	51.344.865	375.398.154
Kết quả kinh doanh bộ phận				
Lợi nhuận gộp	41.218.389	45.882.759	17.595.583	104.696.731
Doanh thu hoạt động tài chính				14.605.300
Chi phí tài chính (không phân bổ)				25.269.908
Chi phí bán hàng				(77.215)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(30.422.741)
Lợi nhuận khác				(4.172.620)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				109.899.362
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(22.845.694)
Lợi nhuận trong năm				87.053.668

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận kết thúc tại ngày 31/12/2023

	Vĩnh Cửu	Biên Hòa	Bình Phước	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	46.449.753	38.038.082	14.286.359	98.774.194
Tài sản không thể phân bổ				370.321.763
Tổng tài sản				469.095.957
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	3.103.417	2.123.609	963.535	6.190.561
Nợ phải trả không phân bổ				52.137.192
Tổng nợ phải trả				58.327.753

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022

	Vĩnh Cửu	Biên Hòa	Bình Phước	Tổng
Tổng doanh thu	182.955.022	140.533.574	64.331.480	387.820.076
Kết quả kinh doanh bộ phận				
Lợi nhuận gộp	39.508.883	40.965.081	22.372.906	102.846.870
Doanh thu hoạt động tài chính				11.080.546
Chi phí tài chính (không phân bổ)				(32.603.531)
Chi phí bán hàng				(13.000)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(16.578.967)
Lợi nhuận khác				547.993
Lợi nhuận kế toán trước thuế				65.279.911
Thuế thu nhập doanh nghiệp				(12.947.649)
Lợi nhuận trong năm				52.332.262

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.4 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận kết thúc tại ngày 31/12/2022

	Vĩnh Cửu	Biên Hòa	Bình Phước	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	46.492.091	40.229.016	8.515.048	95.236.155
Tài sản không thể phân bổ				396.176.509
Tổng tài sản				491.412.664
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	2.633.551	3.710.617	748.110	7.092.278
Nợ phải trả không phân bổ				41.954.197
Tổng nợ phải trả				49.046.475

7.5 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.

Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Nhung

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Ngọc

Đồng Nai, ngày 13 tháng 3 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lương

